

Bản án số: 47/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 16/11/2020
V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhan.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thời, bà Hà Thị Thúy.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Hồng Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2020, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 541/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1992; ĐKKHKT: Khu T, phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương; Hiện cư trú tại: Thôn PI, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Anh **Hoàng Giang B**, sinh năm 1989; ĐKKHKT và trú tại: Khu T, phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Chị A, anh B đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị A, trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Hoàng Giang B được tự do tìm hiểu một thời gian thì cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương ngày 27/6/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống bất đồng nên thường xuyên cãi nhau, mặc dù anh chị đã cố gắng, hai bên gia đình khuyên bảo, hòa giải nhưng vẫn không khắc phục được. Chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ

đầu năm 2020, từ đó vợ chồng ly thân mỗi người một nơi không ai quan tâm đến ai. Đến nay, chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh B không còn, do vậy chị giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B; Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Hoàng Thị Kim N, sinh ngày 19/12/2014. Chị đã cho cháu N về Thanh Hóa ở cùng ông bà ngoại từ tháng 9 năm 2019 đến nay, hiện cháu vẫn học ổn định và phát triển tốt. Chị làm công nhân thu nhập khoảng 8.000.000đ đến 9.000.000đ/tháng. Chị ở cùng bố mẹ đẻ chị, ông, bà còn trẻ, nhà cửa rộng rãi và có điều kiện về kinh tế, sức khỏe, thời gian cũng có thể hỗ trợ chị trong việc chăm sóc cháu rất tốt. Hơn nữa cháu N còn nhỏ lại là con gái cần sự chăm sóc của người mẹ hơn. Do vậy khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cháu N cho chị chăm sóc nuôi dưỡng. Chị tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung; Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết không yêu cầu Tòa án giải quyết; Vợ chồng chị không có nợ chung và không có công sức đóng góp đối với hai bên nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Hoàng Giang B trình bày: Về điều kiện kết hôn thống nhất như phần trình bày của chị A. Sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc khoảng gần 6 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tính vợ chồng không hợp nhau dẫn đến bất đồng quan điểm. Mặc dù bản thân anh đã cố gắng hàn gắn, gia đình hai bên cũng động viên nhưng không khắc phục được. Chị A đã về gia đình nhà bố mẹ đẻ ở từ đầu năm 2020 đến nay không quay về chung sống cùng anh, vợ chồng ly thân mỗi người một nơi, anh điện thoại liên lạc, chị A cũng không nói chuyện mà chỉ nói chuyện được với cháu N. Chị A xin ly hôn, anh cũng không còn biện pháp nào để khắc phục tình trạng này nên anh cũng đồng ý ly hôn; Vợ chồng có 01 con chung là cháu Hoàng Thị Kim N, sinh ngày 19/12/2014. Chị A đã cho cháu N về Thanh Hóa ở từ tháng 9 năm 2019 đến nay, hiện cháu đang theo học trong đó, cháu vẫn phát triển bình thường. Anh làm công nhân thu nhập khoảng 5.000.000đ đến 8.000.000đ/tháng, bố mẹ đẻ anh còn trẻ, làm lao động tự do ở địa phương cũng có thể hỗ trợ anh trong việc đưa đón chăm sóc cháu. Khi ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao cháu N cho anh chăm sóc nuôi dưỡng. Anh tự nguyện không yêu cầu chị A cấp dưỡng tiền nuôi con chung; Vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết về tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Vợ chồng không có nợ chung, công sức đóng góp đối với gia đình hai bên nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Lời khai người thân hai bên gia đình anh B, chị A thể hiện: Về điều kiện kết hôn thống nhất như phần trình bày của chị A, anh B. Sau khi kết hôn anh B, chị A chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, đến đầu năm 2020 chị A về Thanh Hóa ở, từ đó vợ chồng ly thân mỗi người một nơi không ai quan tâm đến ai. Nay chị A làm đơn xin ly hôn anh B đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh B, chị A. Vợ chồng anh B, chị A có 01 con chung là cháu Hoàng Thị Kim N, sinh ngày 19/12/2014. Chị A đã cho cháu N về Thanh Hóa ở từ năm 2019 đến nay. Bà B1 (mẹ anh B) đề nghị Tòa án giao cháu N cho anh B nuôi dưỡng, bà T1 (mẹ chị A) đề nghị Tòa án cháu N cho chị A nuôi

dưỡng vì cháu N là con gái và còn nhỏ cần sự chăm sóc của người mẹ hơn. Hai bên gia đình đều tạo điều kiện về nơi ăn chốn ở cũng như sự hỗ trợ trong việc chăm sóc cháu.

Xác minh tại khu dân cư nơi anh B sinh sống thể hiện: Anh B chị A kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn như thế nào địa phương không nắm được chỉ biết chị A đã về Thanh Hóa ở từ đầu năm 2020 đến nay không quay về chung sống cùng anh B. Nay chị A xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu Hoàng Thị Kim N, sinh ngày 19/12/2014, cháu N còn nhỏ và là con gái nên đề nghị giải quyết đảm bảo quyền lợi cho cháu N. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên địa phương không nắm được.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 55, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị A và anh Hoàng Giang B. Về con chung: Giao cháu Hoàng Thị Kim N, sinh ngày 19/12/2014 cho chị A trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị A không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung; Anh B có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản. Về án phí: Chị A phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình theo quy định được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Chị Nguyễn Thị A có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết vụ án hôn nhân của chị với anh Hoàng Giang B. Anh B hiện cư trú tại thành phố H. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị A và anh Hoàng Giang B được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Q, thành phố H ngày 27/6/2014. Do vậy quan hệ hôn nhân của chị A, anh B là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc khoảng thời gian ngắn thì phát

sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình. Vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2020 đến nay mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Chị A xin ly hôn, anh B cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của chị A, anh B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn của chị A và anh B là phù hợp quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.2] *Về con chung*: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Hoàng Thị Kim N, sinh ngày 19/12/2014. Chị A, anh B đều có nguyện vọng được nuôi cháu N và tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị A, anh B đều làm công nhân thu nhập cơ bản như nhau. Anh chị đều ở cùng bố mẹ đẻ, ông bà hai bên đều có thể hỗ trợ trong việc chăm sóc cháu. Xét nguyện vọng nuôi con của chị A, anh B đều là chính đáng. Điều kiện nuôi con của hai bên cơ bản như nhau. Tuy nhiên cháu N là con gái, hiện vẫn còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của người mẹ hơn. Bên cạnh đó cháu đã ở ổn định cùng chị A ở Thanh Hóa, cháu vẫn phát triển tốt. Do vậy để đảm bảo sự ổn định cho cháu N cần giao cháu N cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.3] *Về tài sản chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] *Về nợ chung, công sức*: Chị A, anh B đều xác định vợ chồng không có nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.5] *Về án phí*: Chị A xin ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 55, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Về quan hệ vợ chồng*: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị A và anh Hoàng Giang B.

- *Về con chung*: Xử giao cháu Hoàng Thị Kim N, sinh ngày 19/12/2014 cho chị Nguyễn Thị A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, chấp nhận sự tự nguyện của chị A không yêu cầu anh Hoàng Giang B phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Hoàng Giang B có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị A đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/000 2592 ngày 19/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Chị A đã thực hiện xong án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị A và anh Hoàng Giang B có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- Các đương sự;
- UBND phường Q, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương để lưu hồ tịch;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhan